

ĐỂ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ PHÁT TRIỂN CÓ HIỆU QUẢ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

TS NGUYỄN THẾ TRÂM

Học viện Chính trị khu vực III

1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ thời gian qua.

Từ năm 1999 đến nay, sau khi *Luật Doanh nghiệp* được ban hành, việc tạo lập mới và mở rộng hoạt động sản xuất - kinh doanh (SX-KD) đối với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNV&N) ở nước ta đã có bước khởi sắc rõ nét. Theo thống kê, từ năm 2000 đến hết năm 2005 đã có gần 120.000 DNV&N đăng kí thành lập mới theo *Luật Doanh nghiệp*. So với cùng kì năm trước, năm 2002, có 21.535 doanh nghiệp (DN), tăng 9%, năm 2003, tăng 29%, năm 2004 tăng 37% và năm 2005 tăng 41%. Nếu năm 2001, trung bình cứ 694 người dân có một DN đăng kí kinh doanh thì năm 2005 con số này là 500 người. Tổng vốn đăng kí của DNV&N giai đoạn 2000-2005 cao gấp 7,9 lần so với 9 năm trước đây (1991-1999). Tỷ trọng đầu tư của DN khu vực kinh tế tư nhân (chủ yếu là DNV&N) trong tổng đầu tư toàn xã hội tăng từ 20% năm 2000 lên 23% năm 2001, 25% năm 2002, 27% năm 2003, 32% năm 2004 và 34% năm 2005.

Theo ước tính, DNV&N tạo ra khoảng 49% việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, chiếm khoảng 25-26% lực lượng lao động cả nước. Mỗi năm thu hút trên dưới 45 vạn lao động với mức thu nhập bình quân 1,06 triệu đồng/tháng. Mức thuế và phí đóng bình quân đầu người trong các DN nhỏ là 10 triệu đồng và DN vừa là 42 triệu đồng (trong khi đó mức đóng góp bình quân đầu người của các DN lớn là 12 triệu đồng).

Các DNV&N năng động và nhanh nhạy trong hầu hết các lĩnh vực SX-KD, nhất là trong phân phối sản phẩm tiêu dùng thông qua hoạt động bán buôn, bán lẻ và các ngành SX-KD, chế biến, kinh doanh nhà hàng, giao thông vận tải và thông tin.

Tuy vậy, sự phát triển DNV&N hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, đó là:

- Số DN chưa hoạt động so với tổng số DN đã đăng kí kinh doanh còn lớn (khoảng 17%). Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, số ít lập ra nhằm mua bán hoá đơn thu lợi bất chính, song nguyên nhân chủ yếu là do dự tính sai, mất cơ hội hoặc điều kiện kinh doanh chưa đồng bộ, không có thị trường (đầu vào và đầu ra) phải tự ý giải thể mà không báo cáo cho cơ quan chức năng hoặc chờ cơ hội mới đi vào hoạt động.

- Phần lớn DNV&N có vốn thấp, phạm vi hoạt động của DN còn nhỏ, phân bố không đồng đều cả theo ngành và vùng lãnh thổ. Mức vốn đăng kí của mỗi DN không cao, thấp nhất là 5 triệu đồng, cao nhất là 200 tỉ đồng (tương đương trên 13 triệu USD). Số lượng lao động ít, hoạt động phân tán, rải rác khắp cả nước, trình độ khoa học - công nghệ, trang thiết bị kĩ thuật còn lạc hậu, suất tiêu hao nguyên nhiên vật liệu cao, tay nghề công nhân thấp, không đủ kĩ năng để tham gia cạnh tranh hiệu quả trong các thị trường với mức tự do hoá ngày càng gia tăng. Đa bộ phận DNV&N còn thiếu thông tin đầu vào như thị trường vốn lao động, nguyên vật liệu, thị trường công nghệ, thông tin về chế

độ chính sách và các quy định của Nhà nước, dẫn tới các DN chưa thực sự nắm bắt được cơ hội kinh doanh.

- Phần lớn số cán bộ, công nhân kỹ thuật trong các DNV&N chưa qua đào tạo cơ bản, chiếm khoảng 50%. Quản lý tài chính trong các DN này còn thiếu minh bạch, số liệu báo cáo chưa phản ánh đúng thực trạng tài chính của DN.

- Các cơ quan chức năng chỉ mới thực hiện công tác đăng ký kinh doanh (ĐKKD), chưa tổ chức quản lý, giám sát người thành lập DN, đặc biệt chưa có cơ quan theo dõi quản lý sau ĐKKD. Số cán bộ làm công tác này còn thiếu và yếu. Phòng ĐKKD cấp tỉnh, huyện chưa xây dựng hệ thống quản lý thông tin DN trên phạm vi địa phương cũng như chưa giám sát các nội dung DNV&N đã ĐKKD.

- Về phía Nhà nước, vẫn còn có tư tưởng coi DNV&N là một đối tượng phải được quản lý đặt dưới sự giám sát thường xuyên của các cơ quan chức năng, chưa coi nó là một chủ thể kinh tế và hoàn toàn độc lập, có quyền và nghĩa vụ trước xã hội và pháp luật. Ở nhiều địa phương, DNV&N vẫn còn bị kì thị, phân biệt đối xử trong quan hệ giao dịch, nhất là về đất đai, mặt bằng sản xuất, vay vốn.

- DNV&N phải làm thủ tục và chi phí gia nhập thị trường ít nhất là phải qua 4 bước tại 3 cơ quan khác nhau như: ĐKKD, khắc dấu, đăng ký mã số thuế và mua hoá đơn tài chính. Thời gian hoàn tất 4 bước này ít nhất phải 50 ngày với chi phí trên 2 triệu đồng (nếu qua các DN dịch vụ thì chi phí này còn cao hơn). Ngoài ra, còn phải đăng báo trên 3 số liên tiếp về những nội dung ĐKKD với chi phí từ 600-750 ngàn đồng. Như vậy, tổng chi phí gia nhập thị trường khoảng gần 3 triệu đồng chưa kể thuế môn bài), bằng khoảng 49% thu nhập bình quân đầu người hàng năm.

- Chính sách thuế chưa phù hợp, cụ thể như: Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối tượng điều chỉnh quá rộng, không phân biệt thành phần kinh tế, quy mô kinh

doanh. Quy định về doanh thu, chi phí vừa thiếu cụ thể vừa không bao quát, gây khó khăn trong quá trình thực hiện, dẫn đến cách hiểu và thực hiện thuế này có sự khác nhau. Thuế giá trị gia tăng chưa quy định ngưỡng doanh thu miễn thuế áp dụng đối với DN gây khó khăn cho các DN nhỏ trong việc thực hiện luật thuế. Tiêu chí làm căn cứ phân định giữa các mức thuế suất không rõ ràng, cùng một sản phẩm có thể chịu hai mức thuế gia tăng khác nhau cho mục đích sử dụng trong SX-KD.

- Các chương trình hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của DNV&N chưa kịp thời, đồng bộ và thiếu tập trung, nhất quán từ trung ương đến địa phương. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với DNV&N còn mang nặng tính hành chính và hình thức, chưa được xã hội hoá một cách mạnh mẽ. Công tác thanh tra, kiểm tra chưa kịp thời và chưa kiên quyết xử lý nghiêm minh các trường hợp DNV&N vi phạm các quy định.

2. Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong những năm tới.

Từ thực trạng trên, trong thời gian tới, để DNV&N phát triển có hiệu quả, phù hợp quá trình hội nhập thương mại thế giới, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tiến hành rà soát toàn bộ các văn bản do các bộ, ngành, địa phương ban hành để từ đó bãi bỏ các văn bản bất hợp lý nhằm làm cho công tác QLNN đối với DNV&N đạt hiệu quả cao hơn. Sớm thực hiện nối mạng với các phòng ĐKKD tại các tỉnh, thành, huyện, thị xã và triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin về loại hình DNV&N này để phục vụ cho công tác quản lý. Sở kế hoạch và đầu tư các địa phương cần phối hợp với ngành Tài chính rà soát, đánh giá lại các hồ sơ, trình tự thủ tục, chi phí và điều kiện gia nhập thị trường của DN, bao gồm các khâu: ĐKKD, khắc dấu, đăng ký mã số thuế để xoá bỏ các thủ tục, các chi phí bất hợp lý. Xây dựng cơ chế "Một cửa" trong ĐKKD, khắc dấu, đăng ký mã số thuế. Phối hợp

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

phải gánh trách nhiệm của “người khác” gây ra, trực diện với hậu quả do những việc làm thiếu công bằng hoặc sai phạm của cá nhân hoặc cơ quan, chính quyền gây ra. Điều đó khiến cho người đến khiếu nại trình bày thiếu rõ ràng, mạch lạc, thiếu tập trung, thiếu khách quan, có những hành vi thiếu sáng suốt, sẵn sàng có những phản ứng tiêu cực, thậm chí manh động. Vì vậy, bất kể người khiếu nại khiếu nại đúng hay sai, CB,CC có trách nhiệm tiếp dân đều phải biết xoa dịu, làm giảm bức xúc, trạng thái dễ bị kích động của người khiếu nại, phải biết an ủi, động viên, tạo điều kiện để họ bình tĩnh trở lại, có trạng thái cảm xúc cân bằng.

Mặc dù phải chịu áp lực từ nhiều phía nhưng cán bộ tiếp dân luôn phải giữ trạng thái cảm xúc quân bình cho chính bản thân mình, biết kiềm chế, tránh nóng nảy hoặc lạnh nhạt mà cần có thái độ quan tâm, thực lòng mong muốn giải quyết công việc sao cho thấu tình, đạt lý nhất.

- Xác định rõ từng đối tượng để có cách tiếp, ứng xử thích hợp.

Trên thực tế, người khiếu nại, đối tượng khiếu nại, nội dung khiếu nại rất đa dạng, ở nhiều lĩnh vực khác nhau; không loại trừ việc người khiếu nại lợi dụng dân chủ để cố tình khiếu nại sai hoặc do không hiểu biết mà vô tình vu khống. Trong số những người đi khiếu nại, có nhiều người tìm hiểu rất kỹ pháp luật trong phạm vi khiếu nại của mình nhưng chỉ vận dụng một chiều, tìm những căn cứ có lợi cho mình mà không xét đến tổng thể hoặc không biết đến các văn bản pháp luật khác cùng điều chỉnh mối quan hệ đó. Vì vậy, cán bộ tiếp dân giải quyết khiếu nại cần xác định rõ từng đối tượng để có cách tiếp, ứng xử thích hợp.

- Một thủ tục bắt buộc khi tiếp xúc ban đầu là yêu cầu công dân xuất trình chứng minh thư, giấy uỷ quyền.

b. Xác định rõ vấn đề khiếu nại.

Cán bộ tiếp dân mời người khiếu nại đến bàn làm việc để ghi ngày, giờ, họ tên,

địa chỉ của công dân và nội dung vấn đề khiếu nại vào sổ theo dõi; lắng nghe người khiếu nại trình bày sự việc, lưu ý họ tập trung vào nội dung chủ yếu, những trọng tâm cơ bản; ghi chép lời trình bày của người khiếu nại một cách tỉ mỉ và nghiêm túc để họ thấy được sự tôn trọng đối với họ và cuối cùng cần tóm tắt lại nội dung người khiếu nại đã trình bày để làm rõ nội dung chính và kiểm tra lại xem đã hiểu đúng vấn đề mà người khiếu nại cần trình bày hay chưa.

c. Xem xét khiếu nại.

Làm rõ vấn đề, cốt lõi của vụ việc bằng các câu hỏi và trao đổi với người khiếu nại; xác định thẩm quyền giải quyết và hướng xử lý đơn; giải thích, hướng dẫn cặn kẽ, rõ ràng, cụ thể, có tính thuyết phục.

Do tính chất phức tạp của vấn đề giải quyết khiếu nại đã đề cập ở trên, nơi tiếp dân trở thành địa điểm không chỉ đơn giản là chuyển đơn từ mà là trao đổi, nắm bắt thông tin, giải đáp thắc mắc, đề ra phương án giải quyết và đặc biệt, làm cho người khiếu nại tin tưởng vào việc giải quyết đúng đắn của chính quyền.

d. Kết thúc.

Cán bộ tiếp dân đọc biên bản làm việc, các bên kí vào biên bản; yêu cầu người khiếu nại cung cấp đơn, chứng cứ tài liệu liên quan, được ghi thành danh mục, có chữ kí xác nhận của công dân đó; viết biên nhận đơn (nếu nội dung khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết); ghi chép thêm các thông tin khác nếu cần và hỏi lại người khiếu nại để xem họ đã rõ vấn đề hay chưa, có hài lòng không.

3. Kỹ năng thu thập, phân tích thông tin và xử lý tình huống.

a. Thu thập thông tin.

Việc thu thập thông tin để giải quyết khiếu nại được thực hiện thông qua nghiên cứu hồ sơ vụ việc; nghiên cứu vụ việc qua trình bày của người khiếu nại, người bị khiếu nại và những người có liên quan; kiểm tra, xác minh, nghiên cứu tại địa bàn...

nữ, lao động là người tàn tật.

Thứ tư, thực hiện các chương trình hỗ trợ đối với các DNV&N.

Nhà nước cần tạo điều kiện môi trường khuyến khích phát triển thị trường dịch vụ, phát triển kinh doanh thông qua việc ban hành chính sách nhằm hỗ trợ phát triển cả thị trường cung và thị trường cầu. Cung cấp thông tin và tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ và phát triển kinh doanh của DNV&N. Đánh giá lại tất cả các ngành mà DNV&N có tiềm năng phát triển xuất khẩu hoặc lĩnh vực nào có khả năng cạnh tranh, từ đó chọn ngành, hàng để có chính sách hỗ trợ thoả đáng. Nhà nước tạo điều kiện hỗ trợ để các DNV&N tiếp cận những công nghệ phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời tăng cường chuyển giao công nghệ từ các trường đại học, viện nghiên cứu, các hội liên hiệp khoa học - công nghệ tới các DNV&N. Thực hiện chủ trương hỗ trợ một cách thoả đáng đối với các DN có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực phát triển đô thị thông qua việc chuyển nhượng mặt bằng cũ và tạo lập mặt bằng mới tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ. Thu hồi diện tích đất hoang hoá, sử dụng không đúng mục đích để bố trí cho các DNV&N có nhu cầu. Hàng năm các địa phương cần trích một khoản ngân sách thoả đáng để hỗ trợ trong việc đào tạo và đào tạo lại đối với cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của DN.

Thứ năm, nâng cao vai trò QLNN đối với DNV&N.

Sớm kiện toàn tổ chức hệ thống cán bộ làm công tác QLNN đối với DNV&N tại địa phương nhằm thực hiện tốt chức năng quản lý trước, trong và sau khi ĐKKD, đồng thời tạo môi trường SX-KD, hướng dẫn, tư vấn, giúp đỡ loại hình DN này trong quá trình cạnh tranh ở trong nước và quốc tế. Tăng cường công khai, minh bạch về cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với DNV&N nhằm gắn trách nhiệm, nghĩa vụ đối với từng cơ quan, cá

nhân trong QLNN về loại hình DN này. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các cơ quan, cán bộ vi phạm, cản trở sự phát triển của DNV&N. Mặt khác, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực, phẩm chất cho đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN về DNV&N để họ vừa có trình độ chuyên sâu, vừa có trình độ liên ngành và tận tụy với công việc được giao.

Ban hành quy chế có tính pháp lý trong quá trình phối hợp giữa các cơ quan, các ngành, các cấp trong thực hiện chức năng QLNN đối với DNV&N.

Loại hình DNV&N chủ yếu trực thuộc sự quản lý trực tiếp và toàn diện của chính quyền cấp tỉnh và là bộ phận quan trọng của kinh tế địa phương. Vì vậy, các cấp uỷ Đảng cần phải có nghị quyết về vấn đề này. Đồng thời, cần nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên và sâu sát đối với sự ra đời và phát triển của loại hình DNV&N. Chính quyền địa phương cần có chính sách cụ thể hoá trong khung pháp luật của Nhà nước và của các cơ quan bộ, ngành ở trung ương phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương nhằm khuyến khích DNV&N phát triển KD-SX có hiệu quả. Mặt khác, cần thực hiện tốt công tác "hậu kiểm", giám sát kịp thời, phát hiện và xử lý các vụ vi phạm pháp luật ở các DN. Quan tâm tổ chức các hội nghề nghiệp kinh doanh với sự tự nguyện tham gia của các thành viên. Trên cơ sở phát triển các hiệp hội này để hỗ trợ cho việc tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tập hợp những ý kiến của DN để tháo gỡ kịp thời những vướng mắc và thực hiện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các DNV&N đối với những trường hợp can thiệp trái pháp luật của cơ quan, công chức nhà nước □

Tài liệu tham khảo:

1. Kế hoạch phát triển DNVN năm 2006-2010 - Cục Phát triển DNVN thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 10-2005.
2. Tạp chí Kinh tế dự báo, tháng 6-2006.